

Part 11:

English	Answer	Vietnamese
95. It's not you	95 -	Q. Đó là cô ấy
96. It's her	96 -	R. Để tôi giúp
97. It's not her	97 -	S. Đó không phải là bạn
98. It's him	98 -	T. Tôi muốn đi về nhà
99. It's not him	99 -	U. Giờ tôi có thể về nhà
100. Let me see	100 -	V. Hẹn gặp lại lần sau
101. Let me help	101 -	W. Tôi có thể về nhà được không?
102. Let me go	102 -	X. Đó không phải là anh ấy
103. I want to go home	103 -	Y. Đó là anh ấy
104. Can I go home?	104 -	Z. Hẹn gặp lại
105. I can go home now	105 -	A. Đó không phải là cô ấy
106. See you	106 -	B. Để tôi đi
107. See you next time	107 -	C. Để tôi xem